**PHỤ LỤC I**

HỆ THỐNG CHỈ TIÊU VỀ ĐIỀU KIỆN LAO ĐỘNG VÀ CÁCH TÍNH ĐIỂM
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2025/TT-BLĐTBXH ngày 11 tháng 02  năm 2025 của Bộ trưởng Lao động - Thương binh và Xã hội)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT(yếu tố)** | **Chỉ tiêu về điều kiện lao động** | **Mức xếp điểm của từng chỉ tiêu** |
| (1) | (2) | 1 điểm | 2 điểm | 3 điểm | 4 điểm | 5 điểm | 6 điểm |
| (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|   | **A. Nhóm yếu tố đánh giá về vệ sinh môi trường lao động** |
| 1 | Vi khí hậu |   |   |   |   |   |   |
| 1.1 | Nhiệt độ không khí (°C) |   |   |   |   |   |   |
| 1.1.1 | Làm việc trong nhà: |   |   |   |   |   |   |
|   | - Vi khí hậu nóng | 20 - 22 | > 22 - 27 | > 27 - 32 | > 32 - 40 | > 40 - 46 | > 46 |
| - Vi khí hậu lạnh | 22 - 20 | < 20 - 18 | < 18 -11 | < 11 - 0 | < 0 - 10 | < - 10 |
| - Nhiệt độ chênh lệch trong phòng, nhà xưởng cao hơn ngoài trời |   | < 1 | 1 - 5 | > 5 - 8 | >8 - 14 | > 14 |
| 1.1.2 | Làm việc ngoài trời được 4 điểm |   |   |   |   |   |   |
| 1.2 | Độ ẩm, tốc độ gió: độ ẩm > 90%: tốc độ gió là 0 (m/s) thì nâng điểm của nhiệt độ thêm 1 điểm |   |   |   |   |   |   |
| 1.3 | Bức xạ nhiệt vượt giới hạn cho phép (W/m2) |   |   | < 10 | > 10-20 | > 20-50 | > 50 |
| 2 | Áp lực không khí |   |   |   |   |   |   |
| 2.1. | Vượt áp lực khí quyển bình thường (atm) |   |   | 0,2 - 0,6 | 0,7 - 1,8 | 1,9 - 3,0 | > 3 |
| 2.2. | Độ cao nơi làm việc so với mực nước biển (m) | 100 | > 100 - 500 | >500 - 1000 | >1000 -2000 | >2000 - 4000 | > 4000 |
| 3 | Nồng độ hơi khí độc lớn hơn mức quy định của giới hạn cho phép (lần) |   | < 1 | 1 - 1,5 | > 1,5 - 2 | > 2-3 | > 3 |
| 4 | Nồng độ bụi vượt giới hạn cho phép (lần) |   | < 1 | 1 - 2 | > 2 - 5 | > 5 - 10 | > 10 |
| 5 | Tiếng ồn trong sản xuất vượt giới hạn cho phép (dBA) |   |   | 1 - 5 | > 5 - 10 | > 10 - 15 | > 15 |
| 6 | Rung xóc vượt giới hạn cho phép |   |   |   |   |   |   |
| 6.1 | Gia tốc (m/s2) |   |   | < 1 | 1 - 1,4 | > 1,4 - 2 | > 2 - 2,8 |
| 6.2 | Vận tốc (cm/s) |   |   | < 1 | >1 - 2 | > 2 - 3 | > 3 |
| 7 | Điện từ trường tần số radio vượt giới hạn cho phép (V/m hoặc A/m) |   |   |   |   |   |   |
| 7.1 | Điện trường (V/m) |   |   | 1 - 5 | >5 - 10 | >10 - 20 | >20 |
| 7.2 | Từ trường (A/m) |   |   | 1 - 5 | >5 - 10 | >10 - 20 | >20 |
| 8 | Điện từ trường tần số công nghiệp vượt giới hạn cho phép (kV/m hoặc A/m) |   |   |   |   |   |   |
| 8.1 | Điện trường (kv/m) |   |   | >1 - 5 | >5 - 10 | >10 - 15 | >15 |
| 8.2 | Từ trường (A/m) |   |   | >1 - 5 | >5 - 10 | >10 - 15 | >15 |
| 9 | Tiếp xúc trực tiếp Bức xạ ion hóa (mSV/năm) được 6 điểm |   |   |   |   |   |   |
| 10 | Tiếp xúc với sinh vật có hại |   |   |   |   |   |   |
| 10.1 | Tiếp xúc các nguồn gây bệnh truyền nhiễm theo Luật phòng, chống các bệnh truyền nhiễm |   | Nguy cơ tiếp xúc chưa rõ ràng | Có thể có nguy cơ tiếp xúc, có khả năng gây bệnh | Gây bệnh truyền nhiễm nhóm C theo Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm | Gây bệnh truyền nhiễm nhóm B theo Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm | Gây bệnh truyền nhiễm nhóm A theo Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm |
| 10.2 | Tiếp xúc thực vật, động vật ốm, ác thú, rắn độc (chưa được phân loại vào nhóm 10.1) |   | Có thể có nguy cơ tiếp xúc, có khả năng gây bệnh | Gây bệnh nhẹ, chữa khỏi | Gây bệnh nặng có biện pháp phòng chữa bệnh tin cậy | Gây bệnh rất nguy hiểm, có biện pháp phòng chữa tin cậy | Gây bệnh rất nguy hiểm, chưa có biện pháp phòng và chữa chắc chắn |
|   | **B. Nhóm yếu tố đánh giá tác động về tâm sinh lý lao động** |
| 11 | Mức tiêu hao năng lượng cơ thể (Kcal/ca làm việc) | <900 | 900 - 1270 | 1271 - 1790 | 1791 - 2180 | 2181 - 2350 | > 2350 |
| 12 | Biến đổi một số thông số về hệ tim mạch |   |   |   |   |   |   |
| 12.1 | Tần số nhịp tim trung bình: lấy bình quân của nhóm trong suốt ca lao động (nhịp/phút). | <74 | 74 - 80 | 81 - 85 | 86 - 90 | 91 - 100 | >100 |
| 12.2 | Tăng huyết áp tâm thu cuối ca làm việc so với đầu ca (mmHg) | ≤ 10 | 11 - 20 | 21 - 30 | 31 - 40 | 41 - 50 | ≥ 51 |
| 12.3 | Tăng áp lực mạch cuối ca làm việc so với đầu ca (mmHg) | ≤ 40 | 41 - 45 | 46 - 50 | 51 - 55 | 56 - 60 | ≥ 61 |
| 13 | Mức chịu tải của cơ bắp khi làm việc: giảm sức bền lực cơ cuối ca làm việc so với đầu ca (%) | Tới 20 | >20 - 30 | >30 - 40 | >40 - 50 | >50 - 70 | >70 |
| 14 | Biến đổi chức năng hệ thần kinh trung ương |   |   |   |   |   |   |
| 14.1 | Tăng thời gian phản xạ thị - vận động cuối ca làm việc so với đầu ca (%) | Tới 10 | >10 - 20 | >20 - 30 | >30 - 40 | >40 - 50 | >50 |
| 14.2 | Tăng thời gian phản xạ thính - vận động cuối ca làm việc so với đầu ca (%) | Tới 10 | >10 - 20 | >20 - 30 | >30 - 40 | >40 - 50 | >50 |
| 14.3 | Giảm tần số nhấp nháy ánh sáng tới hạn (CFF) (% số người so với đầu ca) | Tới 10 | >10 - 30 | >30 - 50 | >50 - 70 | >70 - 90 | >90 |
| 14.4 | Tăng tỷ lệ biến thiên nhịp tim dạng trội giao cảm (% số người có biến thiên nhịp tim dạng trội giao cảm) | Tới 10 | >10 - 30 | >30 - 50 | >50 - 70 | >70 - 90 | >90 |
| 15 | Mức hoạt động não lực |   |   |   |   |   |   |
|   | 15.1 | Đặc điểm công việc - Mức hoạt động não lực khi làm việc | Giải quyết công việc rất đơn giản | Giải quyết công việc đơn giản | Giải quyết công việc phức tạp | Giải quyết công việc phức tạp, phải tìm kiếm thêm thông tin | Giải quyết công việc rất phức tạp, tích cực tìm kiếm thông tin trong điều kiện áp lực về thời gian; yêu cầu tập trung chú ý cao, trí nhớ tức thời và lâu dài | Giải quyết công việc rất phức tạp, đòi hỏi phối hợp nhiều bên liên quan, tích cực tìm kiếm thông tin trong điều kiện áp lực về thời gian; yêu cầu tập trung chú ý cao, trí nhớ tức thời và lâu dài, trách nhiệm công việc cao |
| 15.2 | Biến đổi khả năng nhớ: Giảm dung lượng nhớ sau ca lao động so với đầu ca (%). | Tới 5 | >5 - 15 | >15 - 25 | >25 - 35 | >35 - 45 | >45 |
| 16 | Căng thẳng thị giác |   |   |   |   |   |   |
| 16.1 | Cường độ chiếu sáng dưới giới hạn cho phép (Lux) do yêu cầu công nghệ hoặc điều kiện kỹ thuật không thể khắc phục được. | <30 | >30 - 50 | >50 - 100 | >100- 150 | >150- 200 | >200 |
| 16.2 | Độ lớn chi tiết cần phân biệt khi nhìn (mm) | >5 | 5 - 1,0 | <1 - 0,5 | <0,5 - 0,3 | <0,3 - 0,1 | <0,1 |
| 16.3 | Thời gian quan sát màn hình điện tử (giờ/ca lao động) |   |   |   |   |   |   |
| 16.3.1 | Đối với loại hiển thị bằng chữ/ số (giờ) | <1 | 1 -<2 | 2 -<3 | 3 -<4 | 4-6 | >6 |
| 16.3.2 | Đối với loại hiển thị bằng đồ thị (giờ) | <1 | 1 -<3 | 3 -<5 | 5 -<6 | 6 - 7 | >7 |
| 17 | Độ căng thẳng chú ý và mệt mỏi thần kinh |   |   |   |   |   |   |
| 17.1 | Số đối tượng phải quan sát đồng thời. | Dưới 5 | 5 - 10 | 11-25 | 26 - 30 | 30 - 50 | >50 |
| 17.2 | Thời gian quan sát/tập trung chú ý (% ca) | Dưới 25 | 25 - 50 | 51 - 75 | 76 - 90 | 91 - 95 | >95 |
| 17.3 | Tăng thời gian làm thử nghiệm/test chú ý cuối ca so với đầu ca (%). | Tới 10 | >10 - 20 | >20 - 30 | >30 - 40 | >40 - 50 | >50 |
| 17.4 | Gánh nặng đối với cơ quan thính giác (khi phải tiếp nhận lời nói hoặc phân biệt âm thanh) | Luôn tiếp nhận và hiểu rõ lời nói và tín hiệu | Tiếp nhận và hiểu rõ lời nói và tín hiệu từ 99-100% trong điều kiện không có nhiễu | Tiếp nhận và hiểu rõ lời nói và tín hiệu từ 70-90%. Có nhiễu và vẫn nghe được trong khoảng cách ≤3,5m | Tiếp nhận và hiểu rõ lời nói và tín hiệu từ 50-70%. Có nhiễu và vẫn nghe được trong khoảng cách ≤2m | Tiếp nhận và hiểu rõ lời nói và tín hiệu từ <50-30%. Có nhiễu và vẫn nghe được trong khoảng cách ≤1,5m | Tiếp nhận và hiểu rõ lời nói và tín hiệu từ <30%. Có nhiễu và vẫn nghe được trong khoảng cách ≤1m |
| 17.5 | Gánh nặng với cơ quan phát âm (số giờ phải nói trong 1 tuần) | <8 | 8 -<16 | 16 -<20 | 20-<25 | 25-<30 | >30 |
|   | **C. Nhóm yếu tố đánh giá về Ecgônômi - tổ chức lao động** |
| 18 | Mức tiếp nhận thông tin: số tín hiệu tiếp nhận trong một giờ (chỉ đánh giá các công việc trong ngành cơ yếu, bưu điện viễn thông, tin học). | <25 | 25 - 75 | 76 - 175 | 176 - 300 | 301 - 400 | >400 |
| 19 | Mức đơn điệu của lao động trong sản xuất dây chuyền. |   |   |   |   |   |   |
| 19.1 | Thời gian lặp lại thao tác (giây) | >40 | 40 - 30 | 29 - 20 | 19 - 10 | 6 - 9 | <5 |
| 19.2 | Số lượng thao tác cần thiết để thực hiện một nhiệm vụ đơn giản hoặc những thao tác lặp lại nhiều lần. | >15 | 10 - 15 | 9 - 6 | 5 - 3 | 3 - 2 | <2 |
| 20 | Nhịp điệu cử động, số lượng động tác trong 1 giờ của: |   |   |   |   |   |   |
| 20.1 | Lớp chuyển động nhỏ: ngón tay, cổ tay, cẳng tay | < 1000 | 1000-2000 | > 2000 - 3000 | > 3000 - 4000 | >4000 - 5000 | >5000 |
| 20.2 | Lớp chuyển động lớn: vai, cánh tay, cẳng chân | <250 | 250 - 500 | >500 - 750 | >750 - 1000 | >1000- 1500 | >1500 |
| 21 | Vị trí, tư thế lao động và đi lại trong ca làm việc |   |   |   |   |   |   |
|   | 21.1 | Làm trên giá cao hay dây treo (so với mặt sàn làm việc) |   | Cao dưới 2m | Cao 2 đến 5m | Cao hơn 5m | Cao hơn 5m, treo người trên dây | Cao hơn 5m, treo người trên dây, không gian hạn chế |
|   | 21.2 | Làm việc ở địa hình dốc (độ) | 0 | >0-10 | >10-15 | >15-30 | >30-45 | >45 |
|   | 21.3 | Tư thế làm việc | Thoải mái, nhẹ nhàng | Thoải mái, di chuyển vật nặng trên 5kg | Kém thoải mái, ngồi hoặc đứng, chân tay và thân ở vị trí thuận lợi | Gò bó, kém thoải mái, ngồi hoặc đứng, chân tay, thân ở vị trí thuận lợi và thời gian duy trì tư thế lâu | Gò bó, chật hẹp tới 50% ca lao động, có khi phải quỳ gối, nằm, cúi khom | Gò bó, chật hẹp quá 50% ca lao động, có khi phải quỳ gối, nằm, cúi khom - di chuyển vật nặng |
|   | 21.4 | Làm việc ở tư thế cúi khom | Không phải cúi | Góc cúi đến 30° dưới 50% ca hoặc cúi đến 60° dưới 25% ca | Góc cúi đến 30° tới 50% ca hoặc cúi đến 60° tới 25% ca | Góc cúi đến 30° quá 50% ca hoặc cúi đến 60° tới 50%, hoặc cúi 90° tới 25% ca | Góc cúi tới 60° quá 50% ca hoặc cúi 90° tới 50% ca | Góc cúi 90° quá 50% ca |
|   | 21.5 | Làm việc phải cúi gập thân mình nhiều lần | Góc cúi tới 30°, <30 lần/ca | Góc cúi tới 30°, 30-50 lần/ca | Góc cúi tới 30°, 51-300 lần/ca, cúi 60° dưới 100 lần/ca | Góc cúi tới 30°, trên 300 lần/ca, tới 60°, 100-300 lần/ca, cúi 90° tới 100 lần/ca | Góc cúi 60° đến >300 lần/ca, cúi 90° trên 100-200 lần/ca | Góc cúi 90°>200 lần/ca |
|   | 21.6 | Phải đi lại trong lúc làm việc, km/ca (có thao tác trên 25% thời gian ca) | 4 | >4-7 | >7-10 | >10-17 | >17-25 | >25 |
| 22 | Chế độ lao động |   |   |   |   |   |   |
| 22.1 | Làm việc theo ca kíp |   |   | 2 ca, không có ca đêm | 2 ca hoặc 3 ca, có ca đêm | > 70% thời gian của ca là làm đêm | Chế độ thay ca không ổn định và có làm đêm |
| 22.2 | Thời gian lao động mỗi ca (giờ) |   | ≤ 8 | 9-11 | 12 |   |   |
| 23. | Nội dung công việc và trách nhiệm |   |   |   |   |   |   |   |
|   | 23.1 | Nội dung công việc cần giải quyết | Làm việc theo kế hoạch cá nhân, tâm lý thoải mái | Làm việc theo kế hoạch trên giao, có thể tự điều chỉnh, tâm lý thoải mái; không cần phải ra quyết định | Làm việc phức tạp; giải quyết công việc theo chỉ dẫn quy trình | Làm việc phức tạp, liên quan đến con người; cần phải ra quyết định | Làm việc phức tạp, cần phải ra quyết định; trách nhiệm vật chất cao hoặc liên quan đến nhiều người | Phải ra quyết định khẩn cấp, khuyến cáo hành động khẩn cấp khi thiếu thời gian hoặc trong tình huống nguy hiểm; nguy hiểm trực diện; chịu trách nhiệm cao về sự an toàn cho người và tài sản |
|   | 23.2 | Mức độ trách nhiệm với công việc | Có trách nhiệm vừa phải về thực hiện từng nhiệm vụ riêng lẻ | Có trách nhiệm về thực hiện từng nhiệm vụ riêng lẻ mức cao. Có cố gắng trong công việc theo cá nhân người lao động | Có trách nhiệm của người phụ giúp công việc về chất lượng. Có cố gắng trong công việc theo đóng góp ở cấp lãnh đạo cao hơn người lao động (đội trưởng...) | Chịu trách nhiệm chính về chất lượng, sản phẩm. Có điều chỉnh cố gắng trong công việc của toàn bộ tập thể (nhiều người, cả nhóm, cả đoàn...) | Chịu trách nhiệm cuối cùng với công việc, chất lượng sản phẩm. Công việc có thể gây hỏng thiết bị, công nghệ, công trình xây dựng hoặc gây nguy hiểm tới tính mạng con người, môi trường | Chịu trách nhiệm chính về tính mạng con người hoặc bí mật của ngành, của quốc gia |

*Một số điểm lưu ý khi sử dụng bảng chỉ tiêu:*

*1. Các số liệu của nhóm yếu tố đánh giá về vệ sinh môi trường lao động, Ecgônômi - tổ chức lao động cần được tập hợp ở 3 thời điểm thích hợp*

*2. Các số liệu của nhóm yếu tố đánh giá tác động về tâm sinh lý lao động cần được tập hợp cùng một ca (đối với trường hợp có nhiều ca trong ngày) ở 3 thời điểm thích hợp.*

*3. Các chỉ tiêu tâm sinh lý cần được thu thập từ những thử nghiệm có thiết kế hợp lý và dụng cụ phương tiện đảm bảo độ chính xác theo yêu cầu.*

**PHỤ LỤC II**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2025/TT-BLĐTBXH ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)*

**PHIẾU GHI TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐO, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN LAO ĐỘNG**

Tên nghề, công việc được đánh giá:

Tên đơn vị nơi đánh giá[[1]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Thong-tu-03-2025-TT-BLDTBXH-tieu-chuan-phan-loai-lao-dong-theo-dieu-kien-lao-dong-621344.aspx?anchor=dieu_4" \l "_ftn1" \o "):

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Thứ tự | Yếu tố/chỉ tiêu | Kết quả khảo sát | Điều chỉnh theo thời gian | Điểm | Ghi chú |
| Kết quả đo | Điểm theo kết quả đo | Thời gian tiếp xúc | Điểm trừ |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 = 4-6 | 8 |
|   |   |   |   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |   |   |   |

ƩX1→n=

n=

=

Xếp loại:

|  |  |
| --- | --- |
|   | Ngày tháng.... năm....**Tên cơ quan***(Ký tên đóng dấu)* |

[[1]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Thong-tu-03-2025-TT-BLDTBXH-tieu-chuan-phan-loai-lao-dong-theo-dieu-kien-lao-dong-621344.aspx?anchor=dieu_4" \l "_ftnref1" \o ") Trường hợp 1 nghề, công việc được đánh giá ở nhiều nơi thì mỗi nơi ghi 01 phiếu kết quả.